

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG

Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân - Tx. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613 547 797 – Fax: 02613 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



Báo cáo gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2018;
- 2) Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018;
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018 theo PP trực tiếp;
- 4) Thuyết minh BCTC chọn lọc 6 tháng đầu năm 2018;

Đắk Nông, tháng năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		43.280.708.708	26.274.706.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.952.497.211	23.940.159.106
1. Tiền mặt	111		1.952.497.211	23.940.159.106
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.188.855.496	2.206.186.250
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		32.651.387.705	2.044.968.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.093.830.193	160.426.617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		267.947.709	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		175.689.889	791.289
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.152.134	4.636.777
1. Hàng tồn kho	141		2.152.134	4.636.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.824.348	123.724.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.545.182	35.408.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		97.279.166	88.315.721
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.282.132.194.317	2.283.047.757.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.277.656.739.670	2.278.440.697.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.277.612.295.225	2.278.392.086.817
- Nguyên giá	222		2.286.573.428.706	2.286.398.961.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 8.961.133.481	- 8.006.874.850
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		44.444.445	48.611.111
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 5.555.555	- 1.388.889
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.149.629.037	4.149.629.037
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.149.629.037	4.149.629.037
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		325.825.610	457.430.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		325.825.610	457.430.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.325.407.523.506	2.309.322.464.209
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		32.276.656.661	26.178.151.360
I. Nợ ngắn hạn	310		31.385.458.036	25.162.891.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.014.807.700	10.720.717.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.951.550	1.081.711
4. Phải trả người lao động	314		8.557.637.829	3.309.829.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.183.515.889	10.595.927.267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		158.654.488	158.654.488
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		377.536.714	173.316.647
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.091.353.856	203.364.177
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	1.015.259.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		781.620.000	905.681.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109.578.625	109.578.625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.293.130.866.845	2.283.144.312.849
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.255.551.538.344	2.254.625.946.607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.247.860.147.468	2.247.752.242.468
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.247.860.147.468	2.247.752.242.468
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.000.000.000	3.117.905.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		317.652.657	317.652.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.738.219	88.146.482
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân kỳ này	421B		23.738.219	88.146.482
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.350.000.000	3.350.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.579.328.501	28.518.366.242
1. Nguồn kinh phí	431		3.508.418.631	- 5.552.543.628
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		34.070.909.870	34.070.909.870
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.325.407.523.506	2.309.322.464.209

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tường

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		30.606.419.361	32.611.888.129
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.606.419.361	32.611.888.129
4. Giá vốn hàng bán	11		27.654.670.562	29.685.087.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.951.748.799	2.926.800.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.581.865	53.257.988
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.951.748.799	3.104.768.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20.581.865	- 124.709.341
11. Thu nhập khác	31		9.090.909	154.522.369
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.090.909	154.522.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.672.774	29.813.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.934.555	6.026.560

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2018	Năm 2017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.738.219	23.786.468

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh



Bùi Thị Loan



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		31.945.505	21.479.121.632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		10.569.648.488	11.895.888.593
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		6.213.248.198	4.758.075.617
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			155.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.531.687.462	9.044.995.848
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		12.768.398.176	15.578.856.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 21.987.661.895	- 1.917.566.819
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		43.734.000	4.750.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.581.865	59.545.446
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 23.152.135	54.795.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 22.010.814.030	- 1.862.711.373
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.940.159.106	22.756.731.973
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.952.497.211	20.893.960.600

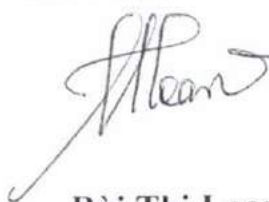
Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC 6 tháng đầu năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/12/2017.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 4, đường Đinh Tiên Hoàng, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.165.379.352.059 đồng** (Hai ngàn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng)

1.2 Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
4	Chi nhánh huyện Cư Jut	Thị trấn EaT-Ling, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
5	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Blao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
6	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiên Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Chi nhánh thị xã Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
9	Ban quản lý dự án	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
10	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2018, kết thúc ngày 30/6/2018

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các tài khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Đối với các công trình nạo vét kênh mương sửa chữa, nâng cấp theo Quyết định phân giao của UBND tỉnh bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi) khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án nâng cấp công

trình thủy lợi theo chi phí đã được tập hợp và quyết toán nguồn kinh phí theo Quyết định thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó một số loại tài sản cố định không phải trích khấu hao:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);

- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 - 03 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với

trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi; doanh thu từ hoạt động sửa chữa, nạo vét công trình thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.8 Ghi nhận giá vốn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ kế toán được tập hợp theo thực tế và ước tính dự phòng cho các kỳ kế toán sau của năm tài chính 2018

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng hóa bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.9 Thuế

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ, hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn cấp bù miễn thu thủy lợi phí hay nguồn hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi)

Đối với hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty không chịu thuế GTGT theo quy định của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc các định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thuế.

4.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền

gửi ngắn hạn các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác các khoản nợ vay và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/06/2018	01/01/2018
1. Tiền mặt	532.903.881	432.060.418
2. Tiền gửi ngân hàng	1.419.593.330	23.508.098.688
Tổng cộng	1.952.497.211	23.940.159.106

5.2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	30/6/2018	01/01/2018
1. Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông	32.535.413.098	1.928.993.737
2. Công ty TNHH Đại Nài	115.947.607	115.947.607
Tổng cộng	32.651.387.705	2.044.938.344

5.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2018	01/01/2018
1. Tạm ứng	162.817.099	791.289
2. Phải thu khác	12.872.790	0
Tổng cộng	175.689.889	791.289

5.4. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/6/2018	01/01/2018
1. Nguyên nhiên, vật liệu	2.152.134	4.636.777
Tổng cộng	2.152.134	4.636.777

5.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải vật truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	2.277.964.376.899	7.316.584.778	1.118.000.000	2.286.961.667
Mua trong kỳ		138.054.400		138.054.400
Đầu tư XD CB hoàn thành	36.412.639		0	36.412.639
30/06/2018	2.277.912.009.528	7.543.419.178	1.118.000.000	2.289.573.428.706
HAO MÒN LŨY				

KẾ				
01/01/2018	3.459.306.504	3.895.401.587	652.166.759	8.006.874.850
Khấu hao trong kỳ	465.956.066	432.402.565	55.900.000	954.258.631
30/06/2018	3.925.262.570	4.327.804.152	708.066.759	8.961.133.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	2.274.505.070.385	3.421.183.191	465.833.241	2.278.392.086.817
30/06/2018	2.273.986.746.958	3.215.615.026	409.933.241	2.277.612.295.225

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm vi tính (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2018		50.000.000	50.000.000
30/06/2018		50.000.000	50.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2018		1.388.889	1.388.889
Khấu hao trong kỳ		4.166.666	4.166.666
30/06/2018		5.555.555	5.555.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2018		48.611.111	48.611.111
30/06/2018		44.444.445	44.444.445

5.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/1/2018	
	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc
Xây dựng cơ bản dở dang	4.149.629.037	4.149.629.037	4.149.629.037	4.149.629.037
Kiên cố kênh nhánh hệ thống trạm bơm Đắc Rền	2.412.479.000	2.412.479.000	2.412.479.000	2.412.479.000
Trạm bơm Ea Po	1.737.150.037	1.737.150.037	1.737.150.037	1.737.150.037
Tổng	4.149.629.037	4.149.629.037	4.149.629.037	4.149.629.037

5.8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	30/6/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325.825.610	457.430.570
Cộng	325.825.610	457.430.570

5.9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiêu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trả người bán ngắn hạn	1.014.807.700	1.014.807.700	10.720.717.654	10.720.717.654
Công ty TNHH Quang Mạnh	-	-	5.790.300.750	5.790.300.750
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nài	-	-	2.755.314.600	2.755.314.600
Các đối tượng khác	1.014.807.700	1.014.807.700	2.175.102.304	2.175.102.304
Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	905.681.000	905.681.000
Công ty cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Các đối tượng khác	-	-	124.061.000	124.061.000
Cộng	1.796.427.700	1.796.427.700	11.626.398.654	11.626.398.654

5.10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	-	2.272.731	2.272.731	-
Thuế TNDN	-	5.934.555	5.934.555	-
Thuế TNCN	1.081.711	43.505.115	42.635.276	1.951.550
Tiền thuê đất		4.811.176	4.811.176	-
Các loại thuế khác		13.568.343	13.568.343	-
Cộng	1.081.711	70.091.920	69.222.081	1.951.550
Thuế và các khoản phải thu				-
Thuế TNDN	88.315.721	5.934.555		82.381.166
Thuế GTGT	-		14.898.000	14.898.000
Cộng	88.315.721	5.934.555	14.898.000	97.279.166

5.11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Thôn 2	10.467.851	10.467.851
Trích trước chi phí sửa chữa Đập Đăk Kar	42.883.000	42.883.000
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Đăk Jeng Tung	122.738.000	122.738.000
Trích trước chi phí sửa chữa Hồ Đăk Rma	28.500.000	28.500.000
Trích trước chi phí sửa chữa Nạo vét Đông Xuân 2016 -2017	58.230.681	58.230.681
Trích trước chi phí lương nghỉ phép	-	7.500.000
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Hồ Buôn Dơng	28.170.000	28.170.000
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Hồ Núi Lửa	3.512.404.128	4.000.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Hồ Đăk Mol	2.092.749.526	2.290.197.526
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Hồ Đăk Puer	602.819.000	680.729.000
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Sinh Muồng	510.747.000	582.611.000
Trích trước chi phí sửa chữa CTTL Đăk Glun	914.889.770	1.025.395.000
Trích trước chi phí sửa chữa Nạo vét Đông Xuân 2017 -2018	1.540.979.408	1.718.505.209
Trích trước chi phí sửa chữa 2018	9.717.937.535	
Cộng	19.183.515.899	10.595.927.267

5.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

01/01/2017	2.246.423.157.468	4.000.000.000	212.183.967	3.350.000.000	1.600.135.690	2.255.585.477.125
- Tăng vốn do tiếp nhận tài sản	446.990.000					446.990.000
- Lãi trong kỳ					88.146.482	88.146.482
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			105.468.690		- 1.600.135.690	- 1.494.667.000
- Tăng vốn khác	882.095.000					882.095.000
- Giảm trong kỳ		- 882.095.000				- 882.095.000
31/12/2017	2.247.752.242.468	3.117.905.000	317.652.657	3.350.000.000	88.146.482	2.254.625.946.607
01/01/2018	2.247.752.242.468	3.117.905.000	317.652.657	3.350.000.000	88.146.482	2.254.625.946.607
Tăng vốn do tiếp nhận tài sản						
- Lãi trong năm					23.738.219	23.738.219
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ					- 88.146.482	- 88.146.482
- Tăng vốn khác	990.000.000			990.000.000		1.980.000.000
- Giảm trong kỳ	- 882.095.000	882.095.000		- 990.000.000		- 990.000.000
30/06/2018	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	23.738.219	2.255.551.538.344

5.13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi	30.606.419.361	30.237.669.038
Doanh thu hợp đồng xây dựng		2.374.219.091
Doanh thu khác		
Cộng	30.606.419.361	32.611.888.129

5.14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi	27.654.670.562	27.427.001.850
Giá vốn xây dựng công trình		2.258.085.601
Cộng	27.654.670.562	29.685.087.451

5.15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.581.865	53.257.988

5.16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.951.748.799	3.104.768.007
Chi phí nhân viên quản lý	1.731.437.690	1.513.353.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	266.237.338	315.315.308
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.526.338	154.145.918
Thuế phí và các khoản lệ phí	26.174.519	17.183.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.257.340	148.091.804
Chi phí bằng tiền khác	539.115.574	956.677.971

5.17. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập khác	9.090.909	154.522.369
Thu nhập từ cho thuê mặt thoáng	9.090.909	49.090.908
Thu nhập từ bán thanh lý hàng tồn kho		105.431.461

5.18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.672.774	29.813.028
Các khoản chi phí không được trừ	0	319.770
Chi phí khác	0	319.770
Thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ thủy lợi không chịu thuế TNDN	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	29.672.774	30.132.798
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.934.555	6.026.560

LẬP BIỂU**Nguyễn Thị Kim Anh**

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG**Bùi Thị Loan****GIÁM ĐỐC****Trịnh Văn Tường**